

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DI CƯ LAO ĐỘNG LÀM THUÊ XUYÊN BIÊN GIỚI CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM¹

ThS. Vũ Đình Mười
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Vùng biên giới đất liền của Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc, Lào và Campuchia là nơi cư trú chủ yếu của các tộc người thiểu số và là địa bàn có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước. Gần đây, hiện tượng di cư lao động làm thuê xuyên biên giới của các tộc người thiểu số vùng biên giới nước ta đã gia tăng nhanh chóng về quy mô và cường độ, tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa ở vùng biên theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực. Trên cơ sở tổng quan tài liệu, bài viết đưa ra bức tranh tổng quát về thực trạng của hiện tượng này, làm rõ sự tương đồng và khác biệt giữa các khu vực biên giới của nước ta.

Từ khóa: Di dân, lao động làm thuê, xuyên biên giới, tộc người thiểu số, Việt Nam.

Abstract: Vietnam borderland connects to the borders of China, Laos, Cambodia. The border regions are the inhabiting region of many ethnic minority groups and play a significant role in the national socio-economic development and security maintenance. Cross-border migration labor amongst ethnic minority groups in Vietnam border regions has radically emerged recently in terms of scales and intensity. This phenomenon has strongly impacted the economic, social, and cultural life of ethnic groups in the border regions in two negative and positive trends. Drawing on reviewing the literature, this article is an overview of cross-border migration labor and the differences as well as similarity of this phenomenon in different border regions of Vietnam.

Keywords: Migration, manual worker, cross-border, ethnic minorities, Vietnam.

Ngày nhận bài: 2/10/2020; ngày gửi phản biện: 5/10/2020; ngày duyệt đăng: 28/11/2020

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Cơ sở năm 2020 “Tổng quan nghiên cứu về sinh kế của các tộc người thiểu số ở vùng biên giới Việt Nam” do Viện Dân tộc học chủ trì, ThS. Vũ Đình Mười và ThS. Trương Văn Cường làm đồng chủ nhiệm.

Mở đầu

Dưới tác động của toàn cầu hóa, nhất là sự luân chuyển các dòng tài chính, phát triển cơ sở hạ tầng giao thông và liên lạc, hiện tượng di cư lao động (DCLĐ) trên thế giới đã có sự bùng phát mạnh mẽ. DCLĐ thường diễn ra theo cả hai cấp độ: di cư trong nước và di cư ra nước ngoài. DCLĐ trong nước thường là những luồng di cư từ các vùng nông thôn hướng tới các trung tâm kinh tế và đô thị. Trong khi, DCLĐ quốc tế là luồng di cư hai chiều, từ một nước sang các nước khác và ngược lại. Mặc dù có nhiều định nghĩa khác nhau, song di cư DCLĐ được hiểu là *“Các luồng di chuyển dân cư từ vùng này sang vùng khác hay từ nước này sang nước khác để tìm kiếm việc làm hay tham gia vào hoạt động tạo tiền công”* (ACP, 2011, pp. 9, 60). DCLĐ làm thuê là một bộ phận chủ yếu cấu thành DCLĐ nói chung. Tuy nhiên, DCLĐ làm thuê thường để chỉ *hoạt động di cư tìm kiếm việc làm bằng sức lao động chân tay với những kỹ năng giản đơn để lấy tiền công, mang tính tự phát, mùa vụ, chủ yếu theo hình thức công nhật, và ít có sự ràng buộc cũng như bảo hộ về mặt pháp lý.*

Ở nước ta, kể từ Đổi mới năm 1986 đến nay, dưới tác động hội nhập quốc tế và nền kinh tế thị trường, DCLĐ làm thuê, bao gồm di cư trong nước từ nông thôn ra thành thị và quốc tế - di cư xuyên quốc gia, xuyên biên giới (XBG) đã và đang diễn ra sôi động, có những tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đời sống người dân nói chung.

Vùng biên giới đất liền nước ta phần lớn là những khu vực có địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn và là nơi cư trú chủ yếu của các TNTS. Đây cũng là những địa bàn chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội, an ninh chính trị và quốc phòng của đất nước. Gần đây, do tác động của nhiều nhân tố khác nhau, hiện tượng DCLĐ, chủ yếu lao động làm thuê của các TNTS nước ta, nhất là khu vực biên giới Việt - Trung đã tăng nhanh cả về quy mô và cường độ. Hoạt động sinh kế này tạo ra việc làm và thu nhập, mở rộng mạng lưới quan hệ kinh tế, cải thiện đời sống, đáp ứng nhu cầu tự nhiên của người dân. Song, những tác động sâu sắc về đời sống kinh tế - xã hội ở vùng biên nước ta theo cả hướng tích cực và tiêu cực, đặt ra các nguy cơ tiềm ẩn về ổn định sinh kế, trật tự xã hội, an ninh chính trị, ý thức và khối đoàn kết quốc gia - dân tộc nước ta, nhất là trong bối cảnh xung đột, mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo liên tiếp xảy ra trong khu vực và trên thế giới trong những năm gần đây.

Hiện tượng DCLĐ làm thuê XBG của các TNTS vùng biên là vấn đề mang tính thời sự, gần đây đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước, đặc biệt là dưới góc độ nhân học/dân tộc học. Trên cơ sở tổng quan tài liệu, bài viết nhằm góp phần làm rõ bức tranh tổng quát về thực trạng của hiện tượng này ở ba khu vực biên giới nước ta, qua đó phân tích sự tương đồng và khác biệt giữa các khu vực, nêu lên những khoảng trống, bước đầu gợi mở định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo.

1. Một số quan điểm, lý thuyết tiếp cận

Hiện nay có nhiều quan điểm, lý thuyết được áp dụng trong nghiên cứu về hiện tượng DCLĐ làm thuê, tùy theo chủ đề, phạm vi, mục đích và nhãn quan của nhà nghiên cứu. Trong thực tế, DCLĐ làm thuê là một hiện tượng đa chiều, bị tác động bởi nhiều nhân tố, có

các biểu hiện và tác động trở lại khác nhau: nó có thể bị thúc đẩy bởi nghèo đói, bị thu hút bởi mong muốn làm giàu, hay phản ánh sự thiếu hụt các nguồn lực ở địa phương; có thể làm thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng ở các cộng đồng hoặc ngược lại; có thể làm thắt chặt sự gắn bó giữa những người di cư và gia đình ở quê hương hoặc ngược lại; giúp hỗ trợ hay như là cách để tách rời khỏi sản xuất nông nghiệp...; các khả năng này có thể thay đổi qua thời gian (Rigg, 2007, tr. 163). Nhìn chung, có hai lý thuyết thường được áp dụng trong nghiên cứu về hiện tượng DCLĐ nói chung và DCLĐ làm thuê nói riêng, trong đó có lao động làm thuê XBG là lý thuyết về *Lực hút - lực đẩy* (Pull - push) và *Mạng lưới xã hội* (Social networks).

Những ý tưởng cơ bản lý thuyết *Lực hút - lực đẩy* được phát triển đầu tiên bởi Everett S. Lee (1966) khi học giả này xem xét hiện tượng di cư hay thay đổi nơi cư trú của con người trong những bối cảnh nào đó. Hiện tượng này thường bị chi phối bởi các nhân tố khác nhau tạo thành “sức hút” của nơi đến và “lực đẩy” của nơi đi. Theo Lee, “lực đẩy” là các điều kiện khó khăn, bất ổn của cuộc sống nơi xuất cư và “lực hút” của nơi đến (nơi nhập cư) là những điều kiện thuận lợi hơn về việc làm, thu nhập,... Hai lực này tạo nên các dòng luân chuyển dân cư từ nơi này sang nơi khác. Về sau, lý thuyết này được bổ sung, phát triển thêm để áp dụng nghiên cứu cho những bối cảnh khác nhau. Các nhân tố tạo nên lực hút bao gồm: các khu vực công nghiệp hóa, trung tâm kinh tế với nhiều cơ hội việc làm và thu nhập cao; các quốc gia có phương tiện thông tin hiện đại, có đời sống kinh tế và chế độ phúc lợi xã hội tốt hoặc có nền dân chủ tiến bộ, nơi mà tự do tôn giáo, quyền con người được đề cao,... Các yếu tố tạo ra “lực đẩy” thường là nghèo đói, thu nhập thấp, thiếu việc làm, đất đai hạn hẹp, tài nguyên nghèo nàn, nhiều vấn nạn xã hội, mức độ rủi ro cao, xung đột và chiến tranh, thiên tai dịch họa,... (Nguyễn Đình Tấn, 2018). Lý thuyết về *Lực hút - lực đẩy* giúp xem xét, làm rõ các nguyên nhân, động cơ, xu hướng của hiện tượng DCLĐ làm thuê XBG của các TNTS ở vùng biên nước ta.

Mạng lưới xã hội được hiểu là một dạng cấu trúc xã hội được hình thành qua các mối quan hệ, kết nối các cá nhân hay tổ chức với nhau nhằm trao đổi thông tin, ý tưởng, tương trợ nhau về kinh tế, tình cảm, niềm tin,... Mạng lưới xã hội hình thành trên nhiều cơ sở khác nhau: giữa những cá nhân, nhóm người hay tổ chức có cùng mối quan tâm, sở thích, đồng tộc, đồng tôn giáo, đồng hương, đồng nghiệp, đồng môn, gia đình - dòng họ, bạn bè thân thuộc,... Quy mô của mạng lưới xã hội cũng ở nhiều cấp độ: quốc tế, quốc gia, khu vực, vùng miền hay giới hạn ở một phạm vi hẹp nào đó về không gian. Trong nhân học và xã hội học, khi phân tích sâu về mạng lưới xã hội chủ yếu là để tìm hiểu các tương tác, mối quan hệ của các thực thể tham gia vào mạng lưới xã hội nhất định nào đó (Pannier, 2008; Vương Xuân Tình, 2019). Đối với những người DCLĐ làm thuê XBG, mạng lưới xã hội có vai trò hết sức quan trọng. Thông qua mạng lưới xã hội, những người tham gia hoạt động này có được thông tin về việc làm, điều kiện sống và môi trường nơi làm việc, thu nhập, các rủi ro hiện hữu, kinh nghiệm để đối phó với các rủi ro, đồng viên trợ giúp lẫn nhau, vay vốn, giảm thiểu chi phí đi lại, sinh hoạt,... Lý thuyết này tạo cơ sở cho việc tìm hiểu cách thức, các

tương tác và mối quan hệ, cơ chế ứng phó rủi ro của các di dân và động thái của hiện tượng DCLĐ. Đối với các TNTS vùng biên giới nước ta, mạng lưới xã hội, nhất là mạng lưới quan hệ dân tộc, tôn giáo, ở một phương diện nào đó cũng có thể coi như một trong những nhân tố tạo nên lực hút sự tham gia của đồng bào vào hoạt động này.

2. Một số vấn đề về di cư lao động làm thuê xuyên biên giới của các tộc người thiểu số vùng biên giới nước ta

** Các nhân tố tác động*

Có nhiều nhân tố trực tiếp, gián tiếp tác động hoặc tạo ra những lực hút hay lực đẩy đối với hiện tượng DCLĐ làm thuê XBG của các TNTS nước ta, như: các nhân tố lịch sử, bối cảnh quốc tế, chính sách của Nhà nước và điều kiện kinh tế - xã hội của các nước láng giềng, hay ngay chính từ bản thân đời sống kinh tế - xã hội của các địa phương vùng biên giới.

Ở khu vực Đông Nam Á lục địa, quá trình di cư liên tục trong lịch sử xuất phát từ nhiều nguyên nhân như mưu sinh, chiến tranh, xung đột, bệnh dịch... đã tạo ra một cảnh quan phức hợp, đan xen về địa lý - tộc người ở các nước trong khu vực này (Nguyễn Duy Thiệu, 2003, tr. 139-142). Đến thời kỳ thuộc địa, biên giới pháp lý giữa các quốc gia hầu hết được thiết lập bằng những thỏa thuận giữa các thế lực thực dân. Do chủ yếu dựa trên lợi ích kinh tế và chính trị, các ranh giới về văn hóa - xã hội ít được chú ý nên trên thực tế, đường biên giới này đã chia cắt nhiều cộng đồng tộc người thành các bộ phận trực thuộc các quốc gia khác nhau. Vùng biên giới nước ta cũng không nằm ngoài bối cảnh nêu trên. Thực tế, hầu hết các TNTS ở đây đều có những đồng tộc bên kia biên giới (Lý Hành Sơn, 2016). Việc trao đổi, thăm viếng qua lại lẫn nhau, kết hôn... dù mức độ khác nhau qua thời gian, song luôn hiện hữu và có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Quan hệ đồng tộc giữa các TNTS vùng biên nước ta và các nước láng giềng là cơ sở hình thành nên mạng lưới xã hội tộc người vốn có vị trí quan trọng trong các hoạt động sinh kế XBG, bao gồm cả DCLĐ làm thuê (Vương Xuân Tinh - Vũ Đình Mười đồng chủ biên, 2016).

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chính sách mở cửa (1986) gắn với cơ chế thị trường, đặc biệt là việc ký kết hàng loạt các thỏa thuận quốc tế, chủ trương phát triển kinh tế vùng biên, sự linh hoạt trong chính sách quản lý xuất nhập cảnh của Nhà nước đã tác động đến DCLĐ làm thuê XBG vùng biên nước ta. Bên cạnh đó, chính sách và điều kiện kinh tế, nhất là ở vùng biên của các nước láng giềng cũng tác động trực tiếp đến hiện tượng này.

Tuy Đảng và Nhà nước luôn có sự quan tâm đến cư dân và vùng biên giới với nhiều chính sách, bao gồm cả chính sách đặc thù bởi vị thế đặc biệt của nó trong đảm bảo an ninh quốc phòng, ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội (Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, 2019). Song, bởi nhiều lý do như gia tăng dân số, thiếu đất canh tác, nguồn lợi tự nhiên suy giảm, biến đổi khí hậu, mất mùa vì bệnh dịch và đất đai bạc màu, địa hình phức tạp hiểm trở, cơ sở hạ tầng giao thông kém phát triển, trình độ học vấn thấp, thiếu kỹ năng lao động và việc làm phi nông nghiệp..., đời sống của đa số người dân nơi đây còn gặp nhiều bất ổn, khó khăn. Trong khi, bên kia biên giới có nhiều cơ hội việc làm phù hợp với khả năng của bà con và

cho thu nhập cao hơn, có khoảng cách địa lý gần, đường đi lối lại quen thuộc, hơn nữa lại có sự gần gũi về ngôn ngữ, văn hóa cùng các mối quan hệ sẵn có trong lịch sử. Trong bối cảnh đó, việc bà con sang bên kia biên giới làm thuê nhằm giảm bớt khó khăn, cải thiện đời sống cũng là lẽ tự nhiên và là nhu cầu chính đáng.

** Về thực trạng*

Qua một số nghiên cứu cho thấy, phần lớn những di dân TNTS làm thuê XBG là do đói nghèo, bất ổn sinh kế. Bên cạnh đó, một số ít cán bộ, đảng viên cấp cơ sở cũng tham gia hoạt động này nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống (Vương Xuân Tình và cộng sự, 2015; Vũ Đình Mười, 2019). Nghiên cứu của Vũ Trường Giang (2018) về di cư lao động XBG vùng Tây Bắc cho thấy nguyên nhân đồng bào di cư XBG chiếm tỷ lệ cao nhất là thiếu việc làm (chiếm 93,3%), thiếu đất sản xuất (33,3%) và mong muốn có thu nhập cao hơn (33,3%). Trong khi, cán bộ địa phương lại cho rằng, nguyên nhân chủ yếu là mong muốn có thu nhập cao hơn (chiếm 72,57%), sau đó là thiếu việc làm (chiếm 70,29%) và tiếp theo là “thiếu đất sản xuất” (chiếm 46,86%) (Vũ Trường Giang, 2018, tr. 115-124). Một điều đáng lưu ý, phần lớn các di dân làm thuê này thường sang bên kia biên giới trái phép qua đường tiểu ngạch - lối mòn, đường dân sinh, băng qua sông suối (Hoang Van Chieu - Dinh Nhu Hoai, 2014).

Tương tự các khu vực khác, DCLĐ làm thuê ở các TNTS vùng biên nước ta cũng có hai luồng cơ bản là di cư trong nước đến các khu vực đô thị, nơi kinh tế phát triển và di cư xuyên quốc gia - xuyên biên giới. Tuy nhiên, do tính đặc thù của vùng biên như đã đề cập, di cư DCLĐ làm thuê XBG luôn chiếm vị trí chủ đạo, có chiều hướng gia tăng, nhất là ở khu vực biên giới Việt - Trung. Theo nghiên cứu của Hoang Van Chieu - Dinh Nhu Hoai (2014), tại Lạng Sơn nơi sinh sống của người Tày và Nùng, ước tính có khoảng 90% số hộ ở các xã biên giới của huyện Cao Lộc có thành viên tham gia lao động bên kia biên giới. Trong đó, nhiều hộ có tới 2 - 3 thành viên cùng nhau đi lao động bên Trung Quốc. Hiện tượng này cũng khá phổ biến ở các địa phương khác tại khu vực biên giới Việt - Trung.

Lao động làm thuê XBG của các TNTS vùng biên nước ta khá đa dạng về loại hình, tính chất và mức độ, tùy theo mỗi địa phương, tộc người, nhu cầu lao động ở từng khu vực biên giới. Qua các nghiên cứu, phổ biến là lao động làm thuê trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp liên quan đến sản xuất các loại cây hàng hóa, vận chuyển bốc vác hàng hóa cho các tư thương, chủ yếu từ bên kia biên giới về Việt Nam. Bởi đây là hai loại hình làm thuê phù hợp với công sức, kỹ năng lao động sẵn có của các TNTS. Hơn nữa, đây là những công việc dễ kiếm, có nhu cầu cao, thủ tục tuyển dụng đơn giản và ít ràng buộc, linh hoạt về thời gian. Bên cạnh đó có một số di dân, chủ yếu là phụ nữ trẻ sang bên kia biên giới bán hàng thuê cho các siêu thị, cửa hàng ở các khu kinh tế cửa khẩu, song số lượng người TNTS tham gia rất hạn chế do yêu cầu công việc đòi hỏi cao về kỹ năng giao tiếp và ngôn ngữ, việc tuyển dụng cũng chặt chẽ với nhiều sự ràng buộc, vượt quá khả năng đáp ứng của đồng bào.

Như đề cập, công việc làm thuê chủ yếu là nông - lâm nghiệp và vận chuyển, bốc vác hàng hóa, nơi làm việc bên kia biên giới có khoảng cách địa lý không xa nên phần lớn di dân lao động làm thuê XBG thường đi về trong ngày. Theo nghiên cứu của Lý Hành Sơn (2014) tại Cao bằng, trong số 5.629 người làm thuê (trái phép) của tỉnh này sang Trung Quốc từ năm 2011 - 2013, chỉ có khoảng 1/3 là lao động dài ngày, còn lại là đi về trong ngày.

So với hai khu vực biên giới Việt - Lào và Việt Nam - Campuchia, hiện tượng DCLĐ làm thuê XBG ở khu vực biên giới Việt - Trung diễn ra sôi động và đa dạng nhất về loại hình, thành phần tộc người tham gia, có sự gia tăng nhanh nhất trong những năm gần đây. Nguyên nhân trực tiếp là do sự phát triển kinh tế nhanh chóng ở bên kia biên giới bởi tác động từ chính sách “Hưng biên, phú dân” của Trung Quốc và sự bùng nổ trong quan hệ thương mại, biên mậu giữa hai nước. Sự phát triển này đã tạo ra nhu cầu sử dụng lao động rất lớn, đặc biệt là lao động giản đơn, lao động phổ thông. Nhu cầu này không chỉ tạo sức hút đối với các TNTS khu vực biên giới này mà còn là các TNTS ở các tỉnh khác như Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang (Lý Hành Sơn, 2014; Lưu Thị Trang, 2014). Bên cạnh đó, ở khu vực biên giới này, các TNTS như Nùng, Hmông, Thái, Hà Nhì,... đều có quan hệ đồng tộc, họ hàng, láng giềng với bên kia biên giới. Đây là nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy hoạt động DCLĐ làm thuê XBG của bà con (Lý Hành Sơn, 2014).

Làm thuê trong nông - lâm nghiệp đang thu hút nhiều lao động, nhất là các TNTS nước ta ở khu vực biên giới. Ngoài người Tày, Nùng, Dao, Hmông..., hoạt động làm thuê này còn thu hút cả những tộc người có dân số ít như Bố Y, La Chí, Pà Thẻn, Hà Nhì, Giáy, Pu Péo, Lô Lô,... Các công việc làm thuê ở bên kia biên giới là trồng và thu hoạch mía, dứa, chuối; trồng rừng và khai thác gỗ; khâu vác cây, xẻ rãnh, chăm sóc cây, chặt cây đến kỳ thu hoạch... trong thời gian các dịp nông nhàn (Bùi Xuân Đỉnh - Nguyễn Ngọc Thanh đồng chủ biên, 2013, tr. 84; Hoang Van Chieu - Dinh Nhu Hoai, 2014; Vũ Trường Giang chủ biên, 2018).

Hoạt động vận chuyển, bốc vác hàng hóa cũng rất sôi động, thu hút khá nhiều lao động TNTS nước ta ở khu vực biên giới Việt - Trung, diễn ra tại các cửa khẩu và những đường tiểu ngạch qua lại biên giới. Có khá nhiều tiểu thương, đầu nậu ở Việt Nam thuê lao động địa phương khu vực biên giới bốc vác, vận chuyển hàng hóa (chủ yếu là hàng lậu) qua biên giới, thường từ Trung Quốc sang Việt Nam. Công việc này đối với bà con khá thuận tiện bởi họ là những người làm nông vốn đã quen với công việc nặng nhọc, hơn nữa lại thông thuộc văn hóa và ngôn ngữ bên kia biên giới (Hoang Van Chieu - Dinh Nhu Hoai, 2014). Bên cạnh đó, tại các cửa khẩu còn có các đội cửu vạn là người dân TNTS ở địa phương chuyên bốc vác vận chuyển hàng hóa. Ví dụ, ở Bản Thầu (xã Tân Thanh, Văn Lãng, Lạng Sơn) nằm sát đường biên giới, tiếp giáp với chợ Pò Chài (Trung Quốc), người Tày, Nùng sang làm cửu vạn, vận chuyển hàng hóa thuê từ Pò Chài sang cho các chủ hàng ở cửa khẩu Tân Thanh. Bên cạnh đó, tại nhiều làng bản ở huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, người Tày, Nùng sang các bến tàu, bến xe của Trung Quốc bốc vác hàng thuê cho các chủ hàng (Phạm Thị Thu Hà, 2012). Ngoài ra, một số nghiên cứu cũng đề cập đến lao động TNTS như người Giáy,

Hmông, Bô Y ở Lào Cai (chủ yếu nữ) sang thị trấn Hà Khẩu (Trung Quốc) bán hàng thuê cho các cửa hàng, ki-ốt, siêu thị hay các nhà hàng, quán ăn.

Ở khu vực biên giới Việt - Lào, hiện tượng DCLĐ làm thuê XBG không nhiều, song cũng có xu hướng gia tăng, đặc biệt là ở các cửa khẩu. Công việc làm thuê đều nằm trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp, bốc vác và vận chuyển hàng hóa, vận chuyển gỗ lậu. Ví dụ, người Bru-Vân Kiều ở huyện Hướng Hóa sang Lào làm thuê theo các nhóm nhỏ, chủ yếu thông qua các đường dân sinh. Công việc được thuê bao gồm trồng cao su, đào hố chuối, chặt gỗ, bẫy thú, tìm trầm,... Thời gian mỗi chuyến đi có thể kéo dài từ vài tuần đến vài tháng (Bùi Thị Bích Lan, 2014, tr. 21). Việc mở cửa khẩu, thành lập Khu kinh tế và thương mại Lao Bảo đã kích thích sự phát triển nhanh chóng về cơ sở hạ tầng, các hoạt động sản xuất hàng hóa, buôn bán và dịch vụ ở khu vực này, kéo theo nhu cầu về lao động cũng như các loại hình dịch vụ như bốc vác, gánh hàng thuê, xe ôm... ngày càng nhiều. Những năm gần đây, khá nhiều người Bru-Vân Kiều ở Lao Bảo tham gia hoạt động bốc vác, vận chuyển hàng hóa thuê, xe ôm,... Bên cạnh đó, đa số đàn ông Bru-Vân Kiều khỏe mạnh đều tham gia chở gỗ thuê theo đường tiểu ngạch, dân sinh (phần lớn là gỗ lậu). Chủ thuê thường là người Việt. Tiền công được trả dựa theo độ xa của quãng đường và trọng lượng của gỗ. Đây cũng là hoạt động đem lại nguồn thu nhập quan trọng cho nhiều người Bru-Vân Kiều địa phương, đặc biệt là những thanh niên trẻ (Vũ Đình Mười, Trần Thu Hiếu, 2016).

Đối với khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia, hiện tượng DCLĐ làm thuê XBG chưa nhiều, chủ yếu xuất hiện ở các cộng đồng người Khơ-me. Gần đây, có khá nhiều người Khơ-me tham gia bốc vác vận chuyển hàng hóa thuê (bao gồm cả hàng lậu) qua biên giới và bán hàng thuê ở khu vực cửa khẩu. Do khoảng cách khá gần - kênh rạch, đồng nội, núi sông liền nhau - với rất nhiều đường dân sinh, cùng thủ tục ở các cửa khẩu đơn giản, nên việc đi lại qua biên giới rất thuận tiện. Thêm nữa, do chủ yếu tiếp xúc, giao tiếp với đồng tộc bên kia biên giới nên người Khơ-me ở khu vực này không gặp khó khăn hay rào cản về ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa nói chung, vì vậy nhiều người Khơ-me sang bên kia biên giới làm thuê. Ở ấp Xá Xía (xã Mỹ Đức, thị xã Hà Tiên, Kiên Giang) có một bộ phận người Khơ-me địa phương do đời sống khó khăn đã sang bên kia biên giới làm thuê (chủ yếu làm nông nghiệp, khai thác thủy hải sản, phụ hồ, nề) và tham gia bốc vác, vận chuyển hàng hóa thuê qua biên giới (trong đó có cả vận chuyển hàng lậu qua đường dân sinh) ở khu vực cửa khẩu (Vương Xuân Tình - Vũ Đình Mười đồng chủ biên, 2016, tr. 67-71).

** Một số rủi ro và nguy cơ*

Một số nghiên cứu đã đề cập đến việc rủi ro mà các lao động làm thuê xuyên biên giới ở các TNTS thường phải đối mặt, nhất là khu vực biên giới Việt - Trung. Do phần lớn những di dân tham gia vào hoạt động này thường sang bên kia biên giới trái phép, họ có thể là đối tượng bị cơ quan chức năng bên kia biên giới bắt giữ, phạt và trục xuất về nước. Một số bị bắt buộc làm những công việc nặng nhọc, quá giờ, không được trả tiền lương; bị cướp trên đường về; có không ít trường hợp phụ nữ bị lạm dụng tình dục và đối mặt với nạn buôn

người. Do thiếu kiến thức về pháp luật, nhiều trường hợp đã tham gia vào hoạt động buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng cấm (động thực vật hoang dã, ma túy). Đối với việc vận chuyển hàng lậu, chủ hàng thường yêu cầu người lao động phải đảm bảo hàng đến nơi an toàn. Trường hợp bị mất, phạt hay bị tịch thu, người lao động sẽ không được trả công, thậm chí phải đền cho chủ hàng. Đó là chưa kể tình trạng bệnh tật nảy sinh và tai nạn do môi trường làm việc không an toàn (Nguyễn Thị Hiền, 2010; Hoang Van Chieu - Dinh Nhu Hoai, 2014; Lương Thị Trang, 2017, tr. 121-138).

** Các tác động của di cư lao động làm thuê xuyên biên giới*

Tác động trở lại của hoạt động DCLĐ làm thuê XBG của các TNTS ở vùng biên nước ta được đề cập trong nhiều nghiên cứu, trong đó nổi bật là những tác động về kinh tế. Mặt tích cực của hoạt động này đã góp phần giải quyết tình trạng thiếu việc làm, nâng cao năng lực lao động sản xuất và mở rộng mạng lưới quan hệ làm ăn, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, giảm tình trạng đói nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các địa phương (Vũ Trường Giang chủ biên, 2018, tr. 166; Lương Thị Trang, 2017, tr. 121-138). Như trường hợp, một số người Hmông sống ở Mường Khương, Lào Cai di cư sang Trung Quốc làm thuê tại các trang trại trồng dưa và chuối, sau đó đã học được kỹ thuật trồng cây cùng những phương cách tiếp cận thị trường. Khi trở về Việt Nam họ đã áp dụng và khá thành công, vì vậy nhiều hộ gia đình người Hmông ở đây không chỉ thoát nghèo mà còn trở nên giàu có nhờ trồng dưa và chuối (Vũ Trường Giang chủ biên, 2018, tr. 136).

Bên cạnh những tác động tích cực về kinh tế, một số nghiên cứu đã đề cập ít nhiều đến những hệ lụy, ảnh hưởng tiêu cực của các hoạt động này lên đời sống văn hóa, xã hội của các tộc người và sự ổn định chính trị của khu vực. Chẳng hạn như ảnh hưởng tới các yếu tố văn hóa truyền thống, gia tăng văn hóa phẩm ngoại lai, hôn nhân với người bên kia biên giới, tệ nạn xã hội... đã gây nhiều khó khăn cho các địa phương trong quản lý qua lại biên giới, hộ khẩu hộ tịch, triển khai các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước. Đáng lưu ý, do việc làm thuê bên kia biên giới đem lại thu nhập cao đã thu hút cả những cán bộ, đảng viên ở cơ sở tham gia hoạt động này, khiến cho các thôn bản gặp khó khăn trong việc huy động nhân lực lãnh đạo có trình độ tâm huyết đối với các hoạt động ở địa phương (Vương Xuân Tình - Vũ Đình Mười đồng chủ biên, 2016; Vương Xuân Tình và cộng sự, 2015; Vũ Đình Mười, 2019; Tạ Hữu Dục và Nguyễn Thị Thanh Bình, 2019).

Kết luận

Có nhiều nhân tố trực tiếp và gián tiếp tác động đến hoạt động DCLĐ làm thuê XBG của các TNTS vùng biên nước ta, bao gồm bối cảnh quốc tế, chính sách vĩ mô của Nhà nước, đặc biệt là các nhân tố mang tính lịch sử, điều kiện kinh tế - xã hội ở từng khu vực biên giới, chính sách và điều kiện kinh tế của các nước láng giềng. Ở vùng biên nước ta, hiện tượng này đang diễn ra sôi động và đa dạng, nhất là ở khu vực biên giới Việt - Trung, thực tế đang có sự gia tăng về cả quy mô và mức độ.

Hoạt động DCLĐ làm thuê XBG của các TNTS có nhiều tác động đến đời sống của đồng bào và sự phát triển kinh tế - xã hội vùng biên nước ta trên cả hai mặt, tích cực và tiêu cực. Về tích cực, hoạt động này góp phần giải quyết tình trạng thiếu việc làm, nâng cao năng lực lao động sản xuất và mở rộng mạng lưới quan hệ làm ăn, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, giảm tình trạng đói nghèo ở địa phương. Song, hoạt động đó cũng tạo ra các hệ lụy, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống văn hóa, xã hội của các tộc người, tiềm ẩn bất ổn chính trị khu vực, gây nhiều khó khăn cho việc quản lý biên giới.

Hiện tượng DCLĐ xuyên biên giới của các TNTS vùng biên nước ta, đặc biệt là khu vực biên giới Việt - Trung gần đây đã thu hút được khá nhiều nghiên cứu từ góc độ nhân học/dân tộc học. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu đều tập trung vào mô tả, phân tích thực trạng và tác động về mặt kinh tế của hiện tượng này. Số lượng nghiên cứu đề cập đến lý thuyết và hướng tiếp cận chưa nhiều, còn thiếu những nghiên cứu sâu mang tính hệ thống về hệ lụy và ảnh hưởng tiêu cực của các hoạt động này đến sinh kế bền vững, đời sống văn hóa, xã hội của các TNTS, đến sự ổn định chính trị khu vực vùng biên nước ta.

Tài liệu tham khảo

1. ACP (2011), *Research Guides for Research Commissioned by the ACP Observatory on Migration*, Brussels, ACP (IOM).
2. Hoang Van Chieu and Dinh Nhu Hoai (2014), “Livelihoods of ethnic minority people in Lang Son province's borderland”, Research paper, ANU-VNU Workshop on *Ethnographic approaches to cross-border livelihoods and networks in mainland Southeast Asia*, December, 2014, Hanoi.
3. Tạ Hữu Dực, Nguyễn Thị Thanh Bình (2019), “Đi làm ăn xa qua biên giới Trung Quốc của người Tày ở xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn”, trong Viện Dân tộc học: *Một số vấn đề về tộc người và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay* (Kỷ yếu Hội nghị Khoa học quốc gia năm 2018), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 698-711.
4. Bùi Xuân Đỉnh - Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên, 2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Vũ Trường Giang (Chủ biên, 2018), *Di cư xuyên biên giới của các tộc người thiểu số ở vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
6. Phạm Thị Thu Hà (2012), *Biến đổi sinh kế của người Tày ở biên giới tỉnh Lạng Sơn từ Đổi mới đến nay* (Nghiên cứu trường hợp thôn Bản Thầu, xã Tân Thanh, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn), Luận văn thạc sĩ Dân tộc học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
7. Trần Hồng Hạnh (Chủ biên, 2018), *Chuyển đổi sinh kế của các tộc người vùng biên giới Việt - Trung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

8. Bùi Thị Bích Lan (2014), *Dân tộc Bru-Vân Kiều*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Cơ sở năm 2014, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
9. Bùi Thị Bích Lan (2015), “Các hoạt động phi nông nghiệp ở thôn Pò Cại: Thực trạng và những tác động”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4&5, tr. 26-36.
10. Lee, S. Everett (1966), “A theory of Migration”, *Demography*, Vol. 3, No. 1, pp. 47-57.
11. Nguyễn Đình Tấn (2018), “Xu hướng di dân các dân tộc thiểu số từ giác độ lực hút lực đẩy”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, Số 5, tr. 73-76.
12. Vũ Đình Mười, Trần Thu Hiếu (2016), *Hoạt động kinh tế xuyên biên giới của người Bru-Vân Kiều ở thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Cơ sở, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
13. Vũ Đình Mười (2019), “Chính sách và thực trạng sinh kế của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 37-47.
14. Hoàng Nam, Hoàng Thị Lê Thảo: “Dân tộc Nùng”, trong Vương Xuân Tình (Chủ biên), *Các dân tộc ở Việt Nam, Tập 2: Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Kadai*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016.
15. Pannier, Emmanuel (2008), “Phân tích mạng lưới xã hội: Lý thuyết, khái niệm và phương pháp nghiên cứu”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, tr. 100-115.
16. Rigg, Jonathan (2007), “Moving Lives: Migration and Livelihoods in the Lao PDR”, *Population, Space and Place*, No. 13, pp. 163-178.
17. Lý Hành Sơn (2014), “Quan hệ dân tộc xuyên biên giới trong hoạt động kinh tế ở một số tộc người vùng miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 25-37.
18. Lý Hành Sơn (2016), “Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của một số tộc người vùng miền núi phía Bắc: Thực trạng và tác động”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam*, Số 4 (5), tr. 34-39.
19. Vương Xuân Tình và cộng sự (2015), “Làng người Tày trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4&5, tr. 7-25.
20. Vương Xuân Tình (2019), “Nghiên cứu về mạng lưới xã hội trên thế giới”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 3-11.
21. Lưu Thị Trang (2014), *Di cư lao động xuyên biên giới của người Ngái ở Lục Ngạn, Bắc Giang*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn Hà Nội.
22. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn (2019), *Nghiên cứu chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng dân tộc thiểu số khu vực biên giới Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Nhà nước, Tài liệu lưu tại Ủy ban Dân tộc.